

Số: 43/2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr - STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Kèm theo bảng giá các loại đất của từng huyện, thị xã, thành phố*).

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:** *th*

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh uỷ (thay b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, TT Công báo,  
Các phòng: TC-TM, TH, CN, NC;
- Lưu VT, NN&MT.  
(*csb, Đức*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Y Dham Ênuôi*  
**Y Dham Ênuôi**

**QUY ĐỊNH**

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường;

h) Tính giá trị tiền sử dụng đất khi thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho

thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

## **Chương II** **GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH**

### **Điều 2. Bảng giá các loại đất và giá đất theo vị trí**

1. Bảng giá các loại đất được quy định đối với các loại đất sau đây:

- a) Đất trồng lúa nước;
- b) Đất trồng cây hàng năm khác;
- c) Đất trồng cây lâu năm;
- d) Đất rừng sản xuất;
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất ở tại nông thôn;
- g) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- h) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- i) Đất ở tại đô thị;
- k) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- l) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

2. Giá của từng loại đất được xác định theo tiêu chí cho từng vị trí, cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa nước hai vụ và một vụ; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo 03 vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm cho từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1 có giá đất cao nhất: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 1, vị trí 3 có giá đất thấp hơn vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Các vị trí 1, 2 và 3 được gắn với địa danh cụ thể bao gồm tên xứ đồng sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng thửa đất.

- Trường hợp không có vị trí 2 và 3 thì giá của loại đất tại vị trí 1 được áp dụng cho cả đơn vị hành chính cấp xã đó.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định theo từng đường, đường phố, đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất có giá đất cao nhất.

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn có mức giá đất thấp hơn.

### **Điều 3. Cách xác định giá của các loại đất cụ thể (trừ đất ở)**

1. Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ: tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí đất.

2. Đối với các loại đất nông nghiệp được quy hoạch đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn; được quy hoạch điểm dân cư nông thôn tại các xã theo quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền được nhân hệ số điều chỉnh bằng 1,5 lần tương ứng với giá đất theo từng vị trí.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

4. Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

6. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

8. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây) căn cứ mức giá của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng vị trí và cùng mục đích sử dụng.

10. Đơn giá cho thuê đất tại các Khu, Cụm công nghiệp chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng:

a) Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

b) Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

c) Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

d) Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

đ) Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

e) Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

g) Cụm công nghiệp M'Đrắk - huyện M'Đrắk: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

h) Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

**Điều 4. Cách xác định giá đất ở tại nông thôn và đô thị**

1. Giá đất xác định theo vị trí tiếp giáp và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể như sau:

a) Tại khu vực đô thị: Phần diện tích tiếp giáp với đường phố, đường trục chính, đường hẻm trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực đô thị ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

b) Tại khu vực nông thôn: Phần diện tích tiếp giáp với đường, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 30 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 60 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

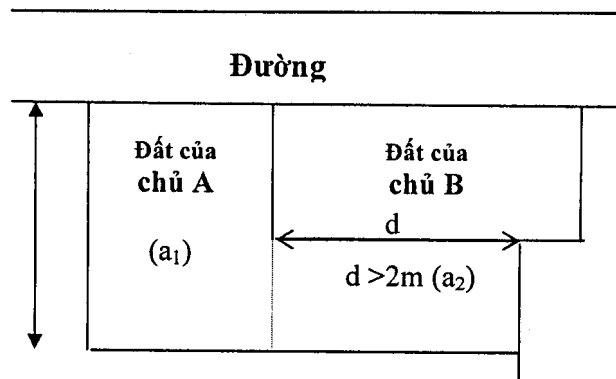
c) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đường phố, đường trục chính hoặc đường hẻm tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét (tại đô thị) và 30 mét (tại nông thôn) thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

2. Đối với thửa đất ở tọa lạc tại các vị trí giao lộ hoặc tiếp giáp với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

3. Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% mức giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2 mét trở lên.

a<sub>1</sub>: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a<sub>2</sub>: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 70% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

4. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

4.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể).

Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

4.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:



Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup> đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

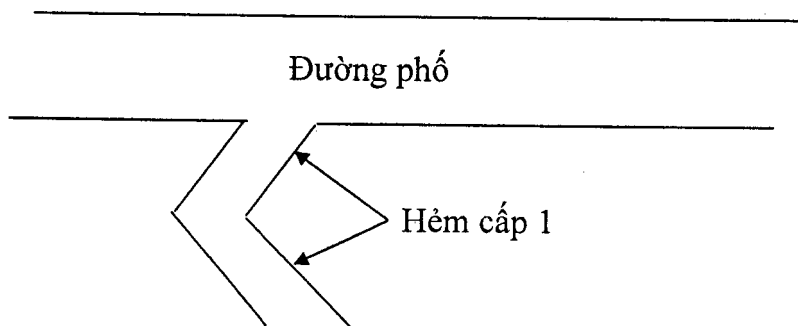
4.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này.

4.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

4.5. Đối với những thửa đất thuộc hẻm nội thông với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ

thừa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có độ rộng khác nhau thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần xác định giá.

4.6. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đối hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5. Đối với giá đất đường hẻm (trừ những đường hẻm đã có trong bảng giá đất ở tại đô thị) tính theo hệ số đường hẻm được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường có tiếp giáp và giao với đường có giá trong bảng giá đất được nhân với hệ số góc (lần) tương ứng với chỉ giới đường đỏ của từng con đường nơi thửa đất tiếp giáp và giao, cụ thể như sau:

Đường tiếp giáp \ Đường giao	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
	Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

7. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ đó thì được tính theo đường hiện trạng.

**Điều 5. Cách xác định giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị**

1. Giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất từ 100% đến 60% theo giá đất được áp dụng đối với đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 3 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét, tính bằng 100% giá đất được áp dụng.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét, tính bằng 80% giá đất được áp dụng.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết chiều sâu thửa đất, tính bằng 60% giá đất được áp dụng.

2. Cách xác định giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một mức theo chiều sâu cụ thể của thửa đất và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy định này. Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

### **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 6. Xử lý các vấn đề phát sinh sau khi ban hành Quy định này**

1. Đối với các dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ căn cứ trên giá đất được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 thì không phải phê duyệt lại hệ số điều chỉnh theo giá đất tại Quy định này.

2. Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường về đất mà giá đất theo Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất của UBND tỉnh thấp hơn giá đất tại Quy định này thì được áp dụng bằng giá đất theo Quy định này tại vị trí thực hiện thu hồi đất.

3. Cách xác định giá trị bằng tiền của thửa đất phải áp dụng giá đất cụ thể theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 được áp dụng theo quy định tại Chương II của bản Quy định này.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá đất tại Quy định này, tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 (trừ giá đất cụ thể quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) cho từng trường hợp cụ thể.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Y Dễm Ênuôi**

## BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

DVT: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	30.000	26.000	22.000
2	Thị trấn Ea Knốp	30.000	26.000	22.000
3	Xã Ea Đar	20.000	16.000	12.000
4	Xã Cư Ni	25.000	21.000	17.000
5	Xã Ea Kmút	25.000	21.000	
6	Xã Cư Huê	32.000	28.000	
7	Xã Ea Tih	18.000	14.000	
8	Xã Ea Ô	25.000	21.000	17.000
9	Xã Xuân Phú	20.000	16.000	
10	Xã Ea Păl	23.000	19.000	15.000
11	Xã Cư Yang	20.000	16.000	12.000
12	Xã Ea Sar	20.000	16.000	12.000
13	Xã Ea Sô	20.000	16.000	12.000
14	Xã Cư Bông	25.000	21.000	17.000
15	Xã Cư Prông	20.000	16.000	12.000
16	Xã Cư Elang	25.000	21.000	17.000

Giá đất lúa 1 vụ được tính bằng 70% giá đất chuyên trồng lúa tại bảng trên theo từng vị trí.

### 1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa các khu vực còn lại (trừ buôn Thung, thôn 8, 9)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### 2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các khối 5, 6A, 6B

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các khối 2, 4A, 4B, 9, 11, 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### 3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tăng Sinh

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### **4. Xã Cư Ni**

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa các thôn: 1A, 1B, 2,3,4,7,8,9,10, 11,12
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Thôn Quảng Cư 1A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### **5. Xã Ea Kmút**

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa Téch Bang, Téch Bốp, 34;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

#### **6. Xã Cư Huê**

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa cánh đồng 52
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

#### **7. Xã Ea Tih**

- Vị trí 1: Thôn Trung An, Quyết Thắng, Đoàn Kết 1, Trung Hòa.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

#### **8. Xã Ea Ô**

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 8, 12;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### **9. Xã Xuân phú**

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

#### **10. Xã Ea Păi**

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa thuộc HTX 714 quản lý
- Vị trí 2: Cánh đồng thuộc khu D nông trường 714 cũ
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### **11. Xã Cư Yang:**

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các cánh đồng thôn 2, 3, 6, 7, 8, 13
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại thôn 1, 4, 5, 9, 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

#### **12. Xã Ea Sar**

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar
- Vị trí 2: Thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### **13. Xã Ea Sô**

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 5
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại thôn 6, buôn Ea Buk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### 14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 18,19,20
- Vị trí 2: Cánh đồng tại các thôn 16,17, Ea Bớt, 21
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### 15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 16
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các cánh đồng thôn 10, 11, M'um
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### 16. Xã Cư Elang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rốt, Vân Kiều
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 6D
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	28.000	24.000	20.000
2	Thị trấn Ea Knốp	28.000	24.000	20.000
3	Xã Ea Đar	24.000	20.000	16.000
4	Xã Cư Ni	22.000	18.000	14.000
5	Xã Ea Kmút	22.000	18.000	14.000
6	Xã Cư Huê	24.000	20.000	
7	Xã Ea Tih	22.000	18.000	14.000
8	Xã Ea Ô	20.000	18.000	14.000
9	Xã Xuân Phú	24.000	20.000	
10	Xã Ea Päl	18.000	14.000	
11	Xã Cư Yang	18.000	14.000	10.000
12	Xã Ea Sar	22.000	18.000	14.000
13	Xã Ea Sô	22.000	18.000	14.000
14	Xã Cư Bông	18.000	14.000	10.000
15	Xã Cư Prông	18.000	14.000	10.000
16	Xã Cư Elang	18.000	14.000	10.000

#### 1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại (trừ buôn Thung, thôn 8, 9)
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

#### 2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Đất trồng cây hàng năm tại các khối 5, 6A, 6B

- Vị trí 2: Đất trồng cây hàng năm tại các khối 2, 4A, 4B, 9, 11, 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **3. Xã Ea Đar**

- Vị trí 1: Thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sức, buôn Tơng Sinh.

- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **4. Xã Cư Ni**

- Vị trí 1: Thôn: 1A, 1B, 2,3,4,7,8,9,10, 11,12

- Vị trí 2: Thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Thôn Quảng Cư 1A,

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **5. Xã Ea Kmút**

- Vị trí 1: Thôn Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga, thôn 5, thôn 12

- Vị trí 2: Các thôn khu vực 721 (thôn 1,2,3,4), khu vực 3 thôn Điện Biên

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **6. Xã Cư Huê**

- Vị trí 1: Thôn Cư Nghĩa, khu sản xuất tập trung của 7 buôn đồng bào dân tộc

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **7. Xã Ea Tih**

- Vị trí 1: Thôn: Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1.

- Vị trí 2: Thôn: Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **8. Xã Ea Ô:**

- Vị trí 1: Thôn 8, 12.

- Vị trí 2: Thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **9. Xã Xuân phú**

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **10. Xã Ea Păl**

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 12, 13, 14

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **11. Xã Cư Yang**

- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 6, 7

- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 8, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại



**12. Xã Ea Sar**

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar
- Vị trí 2: Thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**13. Xã Ea Sô**

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 5;
- Vị trí 2: Thôn 6, buôn Ea Buk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**14. Xã Cư Bông**

- Vị trí 1: Thôn 18,19,20
- Vị trí 2: Thôn 16,17, Ea Bót, 21
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**15. Xã Cư Prông**

- Vị trí 1: Thôn 6A, 7, 15
- Vị trí 2: Thôn 3, 10, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**16. Xã Cư Elang**

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều
- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 6D
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm****ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	32.000	28.000	24.000
2	Thị trấn Ea Knốp	32.000	28.000	24.000
3	Xã Ea Đar	32.000	28.000	24.000
4	Xã Cư Ni	30.000	26.000	22.000
5	Xã Ea Kmút	30.000	26.000	22.000
6	Xã Cư Huê	30.000	26.000	
7	Xã Ea Tih	24.000	20.000	16.000
8	Xã Ea Ô	30.000	26.000	22.000
9	Xã Xuân Phú	30.000	26.000	
10	Xã Ea Păl	24.000	20.000	
11	Xã Cư Yang	24.000	20.000	16.000
12	Xã Ea Sar	24.000	20.000	16.000
13	Xã Ea Sô	24.000	20.000	16.000
14	Xã Cư Bông	24.000	20.000	16.000
15	Xã Cư Prông	24.000	20.000	16.000
16	Xã Cư Elang	20.000	16.000	12.000

### **1. Thị trấn Ea Kar**

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại (trừ khu vực buôn Thung, thôn 8, 9)

- Vị trí 3: Các khu vực buôn Thung, thôn 8, 9

### **2. Thị trấn Ea Knốp**

- Vị trí 1: Khối 5, 6A, 6B

- Vị trí 2: Khối 2, 4A, 4B, 9, 11, 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **3. Xã Ea Đar**

- Vị trí 1: Thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sức, buôn Tăng Sinh

- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **4. Xã Cư Ni**

- Vị trí 1: Thôn: 1A, 1B, 2,3,4,7,8,9,10, 11,12

- Vị trí 2: Thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Thôn Quảng Cư 1A

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **5. Xã Ea Kmút**

- Vị trí 1: Thôn Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga, thôn 5, thôn 12

- Vị trí 2: Thôn của khu vực 721 (thôn 1,2,3,4), khu vực 3 thôn Điện Biên

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **6. Xã Cư Huê**

- Vị trí 1: Đất thuộc Khu vực thôn Cư Nghĩa, Khu sản xuất tập trung của 7 buôn đồng bào dân tộc

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **7. Xã Ea Tih**

- Vị trí 1: Thôn: Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1

- Vị trí 2: Thôn: Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **8. Xã Ea Ô:**

- Vị trí 1: Thôn 8, 12

- Vị trí 2: Thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **9. Xã Xuân phú**

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**10. Xã Ea Păi**

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 12, 13, 14
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**11. Xã Cư Yang**

- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 8, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**12. Xã Ea Sar**

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**13. Xã Ea Sô**

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 5
- Vị trí 2: Thôn 6, buôn Ea Buk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**14. Xã Cư Bông**

- Vị trí 1: Thôn 18,19,20
- Vị trí 2: Thôn 16,17, Ea Bót, 21
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**15. Xã Cư Prông**

- Vị trí 1: Thôn 6A, 7, 15
- Vị trí 2: Thôn 3, 10, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**16. Xã Cư Elang**

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều
- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 6D
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất**

STT	Đơn vị hành chính	ĐVT: Đồng/m <sup>2</sup>	
		Mức giá	
1	Xã Cư Ni		12.000
2	Xã Ea Kmút		12.000
3	Xã Ea Tih		12.000
4	Xã Ea Ô		12.000
5	Xã Xuân Phú		12.000
6	Xã Ea Păl		12.000
7	Xã Cư Yang		12.000
8	Xã Ea Sar		12.000
9	Xã Ea Sô		12.000
10	Xã Cư Bông		12.000
11	Xã Cư Prông		12.000
12	Xã Cư Elang		12.000

**Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản**

STT	Đơn vị hành chính	ĐVT: Đồng/m <sup>2</sup>	
		Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Ea Kar	20.000	15.000
2	Thị trấn Ea Knốp	20.000	15.000
3	Xã Ea Đar	15.000	
4	Xã Cư Ni	15.000	
5	Xã Ea Kmút	15.000	
6	Xã Cư Huê	15.000	
7	Xã Ea Tih	12.000	
8	Xã Ea Ô	12.000	
9	Xã Xuân Phú	12.000	
10	Xã Ea Păl	12.000	
11	Xã Cư Yang	12.000	
12	Xã Ea Sar	12.000	
13	Xã Ea Sô	12.000	
14	Xã Cư Bông	12.000	
15	Xã Cư Prông	12.000	
16	Xã Cư Elang	12.000	

**1. Thị trấn Ea Kar**

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**2. Thị trấn Ea Knốp**

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực quy hoạch khu trung tâm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**3. Đối với các xã còn lại: Tính 1 vị trí trong toàn xã**

**Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>I</b>	<b>Xã Ea Đar</b>			
1	Quốc lộ 26	Km 54 + 700 ranh giới Ea Đar – Ea Kar	Km 55 + 554 ngã tư hai buôn)	3.000.000
		Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	1.500.000
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	1.200.000
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	2.200.000
		Ngã ba đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	2.500.000
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Đường phía Đông chợ	2.800.000
		Đường phía Đông chợ	Km 60 (ngã ba thôn Hữu Nghị)	1.800.000
		Km 60 (ngã ba thôn Hữu Nghị)	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp	1.100.000
2	Đường đi xã Ea Sô	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	500.000
3	Khu dân cư buôn Suk và buôn Tong Sinh			450.000
4	Khu dân cư thôn 5			500.000
5	Khu dân cư thôn 7 và thôn 14			150.000
6	Khu dân cư thôn 9 và thôn 10			100.000
7	Khu dân cư còn lại			70.000
<b>II</b>	<b>Xã Cư Ni</b>			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Km 0 + 350 (ranh giới xã Cư Ni - Ea Kar)	Bà Triệu	4.500.000
		Bà Triệu	Km 2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	4.000.000
		Km 2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	Hết chợ xã Cư Ni	3.500.000
		Hết chợ xã Cư Ni	Km 2 + 850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	4.000.000
		Km 2 + 850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 - xã Cư Ni	1.500.000
		Hết nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm	700.000
		Đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1.000.000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp xã Ea Ô)	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường vào đội 6, thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	1.500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	Hết đường	1.200.000
3	Đường thôn 4	Ngô Gia Tự	Ngã tư công đoàn NT 720	500.000
		Ngã tư công đoàn NT 720	Ngã tư sân kho đội 7 NT 720	700.000
4	Đường liên xã Cư Ni - Ea Pal	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã tư công Văn hóa thôn 7	700.000
		Ngã tư Công Văn hóa thôn 7	Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	700.000
		Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	Ngã tư 714	500.000
5	Đường liên xã Cư Ni	Ranh giới Ea Knốp - Ea Pal	Ngã ba đường đi Cư Prông	250.000
		Ngã ba đường đi Cư Prông	Hết đất nhà ông Thụng	350.000
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	500.000
		Ngã tư 714	Hết Trường PTH Nguyễn Thái Bình	500.000
		Hết ranh giới thửa đất Trường PTH Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	120.000
6	Đường liên thôn	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thi hành án)	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thi hành án)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy Liệu	1.000.000
7	Đường 720 B (Ngô Gia Tự)	Đường Trần Huy Liệu	đường Nguyễn Văn Cừ	1.500.000
		đường Nguyễn Văn Cừ	Giáp Đập nông trường 720	1.000.000
8	Đường đi thôn 5 đến thôn 23			100.000
9	Khu dân cư thôn 5 và thôn 6			100.000
10	Khu dân cư thôn 1A, 1B, 2, 3, 4			200.000
11	Khu dân cư 3 buôn			500.000
12	Khu dân cư thôn 7, 8, 9, 10, 11, 12, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A			70.000
13	Khu dân cư còn lại			60.000
<b>III</b>	<b>Xã Ea Kmút</b>			
1	Quốc lộ 26	Cầu 50	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	1.300.000
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	2.500.000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Hết nghĩa trang liệt sỹ huyện	4.500.000
		Hết nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu 52	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã Cư Ni-Ea Ô	Hết nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm	700.000
		Đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1.000.000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp xã Ea Ô)	700.000
3	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	1.100.000
		Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà ông Bùi Duy Hòa)	770.000
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà ông Bùi Duy Hòa)	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	220.000
4	Khu dân cư thôn Chư Cúc, Đoàn Kết			220.000
5	Khu dân cư buôn Êga			300.000
6	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 1, thôn Ninh Thanh 2, thôn 12, thôn Hợp Thành, thôn 5			80.000
7	Khu dân cư còn lại			70.000
<b>IV</b>	<b>Xã Cư Huê</b>			
1	Quốc lộ 26	Cầu 50	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	1.300.000
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	2.500.000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Hết nghĩa trang liệt sỹ huyện	4.500.000
		Hết nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu 52	5.000.000
2	Tỉnh lộ 19A	Đường từ UBND xã Xuân Phú	Đường đi vào vùng dự án cao su NT 720	500.000
		Đường đi vào vùng dự án cao su NT 720	Ranh giới Ea Kar - Krông Năng	250.000
3	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Km 1	1.700.000
		Km 1	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	1.100.000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	550.000
		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	220.000
4	Khu dân cư thôn Cư An, An Cư và Hợp Thành			220.000
5	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc			450.000
6	Khu dân cư thôn Cư Nghĩa			170.000
7	Khu dân cư thôn Ea Kung			70.000
8	Khu dân cư còn lại			80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>V</b>	<b>Xã Ea Tih</b>			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih	Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	1.000.000
		Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	1.300.000
		Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	Km 69 + 400	700.000
		Km 69 + 400	Ranh giới huyện Ea Kar - M'đrăk	500.000
2	Đường liên xã đi Ea Pal	Km 0, Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	400.000
		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	250.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	150.000
		Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	200.000
		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phúc	Ranh giới xã Ea Pal	150.000
3	Đường liên xã đi Ea Sô	Km 0, Quốc lộ 26	Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	150.000
		Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	130.000
4	Khu dân cư buôn Ea Knốp			400.000
5	Khu dân cư Đoàn Kết 1, Trung Tâm, Trung An, Trung Hòa			100.000
6	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 2, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, An Bình			80.000
7	Khu dân cư còn lại			60.000
<b>VI</b>	<b>Xã Ea Ô</b>			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Cầu Ea Ô	Ngã ba Nông trường 716	1.200.000
		Ranh giới thửa đất nhà bà Chi	Nghĩa địa thôn 23 - xã Cư Ni	150.000
2	Đường liên xã Ea Ô - NT718	Ngã ba Nông trường 716	Ngã ba cây xăng NT 716	1.200.000
		Ngã ba cây xăng NT 716	Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	300.000
		Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	Giáp xã Vụ Bồn	150.000
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Pal	Ngã ba Nông trường 716	Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	1.200.000
		Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	Ngã ba Lò gạch	500.000
		Ngã ba Lò Gạch	Ngã ba ông Sóc	150.000
4	Khu dân cư Trung tâm xã			200.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Ngã ba cây xăng NT 716	Giáp cánh đồng lúa nước 716	800.000
		Giáp cánh đồng lúa nước 716	Giáp xã Cư Elang	100.000
		Cầu thôn 4, thôn 6B	Giáp thôn 6C - xã Cư Elang	100.000
6	Đường vào kho Công ty 716	Tỉnh lộ 12A	Kho Công ty 716	350.000
7	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kmút	Ngã ba ông Hành	Cầu Ea Kmút	100.000
8	Khu dân cư thôn 8 và Thôn 12			150.000
9	Khu dân cư còn lại các thôn 1A, 1B, 2A, 2B			65.000
10	Khu dân cư còn lại			70.000
<b>VII</b>	<b>Xã Xuân Phú</b>			
1	Tỉnh lộ 19A	Giáp thị trấn Ea Kar	Ủy ban nhân dân xã	700.000
		Ủy ban nhân dân xã	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	500.000
		Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Ranh giới Ea Kar - Krông Năng	250.000
2	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Tỉnh lộ 19A	Hết trường Nguyễn Bá Ngọc	300.000
		Hết trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba đường liên thôn 2, 3 (Công văn hóa thôn 2)	250.000
		Ngã ba đường liên thôn 2, 3 (Công văn hóa thôn 2)	Đường đi nghĩa địa thôn 3	200.000
		Đường đi nghĩa địa thôn 3	Giáp sông Krông Năng	100.000
3	Tuyến đường chính thôn Hàm Long	Giáp sông Krông Năng	Cầu Ea Tao	100.000
		Cầu Ea Tao	Cầu Ea Trol	80.000
4	Đường đi Buôn Thung	Giáp Tỉnh lộ 19A	Hết ranh giới thôn 5	200.000
		Hết ranh giới thôn 5	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	100.000
		Ngã ba thôn Hàm Long	Giáp xã Ea Dah - Krông Năng	80.000
5	Khu dân cư thôn 3, 4, 5			80.000
6	Khu dân cư còn lại			60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>VIII</b>	<b>Xã Ea Pal</b>			
1	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Pal	Ranh giới Ea Knốp - Ea Pal	Ngã ba đường đi Cư Prông	250.000
		Ngã ba đường đi Cư Prông	Hết đất nhà ông Thụng	350.000
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	500.000
		Ngã tư 714	Hết ranh giới đất Trụ sở Nông trường 714 cũ	500.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở Nông trường 714 cũ	Hết trường THCS Phan Chu Trinh	700.000
		Hết trường THCS Phan Chu Trinh	Hết Nhà ông Hồ Sỹ Xoan	800.000
		Hết Nhà ông Hồ Sỹ Xoan	Cầu Thống Nhất	600.000
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới Ea Pal - Cư Yang	130.000
2	Đường liên xã Ea Tih - Ea Pal	Đường liên xã Ea Pal - Cư Yang	Ngã ba thôn 13	300.000
		Ngã ba thôn 13	Ngã ba Phước Thành	160.000
		Ngã ba Phước Thành	Ranh giới Ea Tih - Ea Pal	150.000
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Pal	Ngã tư 714	Ranh giới đất ông Thiêt	500.000
		Ranh giới đất ông Thiêt	Ngã ba ông Sóc	150.000
4	Khu dân cư thôn 12, 13			80.000
5	Khu dân cư còn lại			60.000
<b>IX</b>	<b>Xã Cư Yang</b>			
1	Đường liên xã Ea Pal - Cư Yang	Ranh giới Ea Pal - Cư Yang	Cầu C13	160.000
		Cầu C13	Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	260.000
		Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	Hết đất hộ ông Võ Hoàng Lan	500.000
		Hết đất hộ ông Võ Hoàng Lan	Cầu thôn 6	600.000
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	80.000
		Cầu thôn 9	Hết thôn 14	70.000
2	Khu dân cư trung tâm xã (thôn 5, 6)			70.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>X</b>	<b>Xã Ea Sar</b>			
1	Đường Tinh lộ 11	Cầu sông Krông Năng	Ngã 3 nhà máy sợi Tài Anh Đường	330.000
		Ngã 3 nhà máy sợi Tài Anh Đường	Hết công trường Cao Bá Quát	200.000
		Hết công trường Cao Bá Quát	Ngã 3 đường đi đập Bằng Lăng	400.000
		Ngã 3 đường đi đập Bằng Lăng	Ranh giới Ea Sô - Ea Sar	200.000
		Ranh giới Ea Sô - Ea Sar	Ngã 3 nhà ông Lương Thanh Giáo	50.000
		Ngã 3 nhà ông Lương Thanh Giáo	Hết ranh giới Ea Sar - Ea Đá	100.000
2	Khu dân cư thôn 2, thôn 5			70.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
<b>XI</b>	<b>Xã Ea Sô</b>			
1	Đường Tinh lộ 11	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar, Ea Sô	Hết ranh giới đất nhà ông Bảy Lý	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới đất nhà ông Hùng Thủy	280.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hùng Thủy	Hết ranh giới đất nhà ông Nhân	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nhân	Đường vào nhà ông Lê Văn Quýnh	250.000
		Đường vào nhà ông Lê Văn Quýnh	Cầu sông Ea Dah	200.000
2	Đường 29B mới	Tinh lộ 11 (từ đất nhà bà Vương Thị Phụng)	Hết ranh giới đất ông Đờn	200.000
		Hết ranh giới đất ông Đờn	Đất nhà ông Sùng Chí Thanh	60.000
		Đất nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông H' A Cầu	100.000
		Hết đất nhà ông H' A Cầu	Giáp xã Ea Sar	60.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
<b>XII</b>	<b>Xã Cư Bông</b>			
1	Đường Cư Yang đi buôn Trung	Cầu qua sông Krông Pắc	Ngã ba nhà ông Hoàn	110.000
		Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	130.000
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	100.000
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Giáp buôn Trung	60.000
2	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Trường TH Lý Thường Kiệt	110.000
		Hết ranh giới đất Trường TH Lý Thường Kiệt	Ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Tính	70.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>XIII</b>	<b>Xã Cư Prông</b>			
1	Đường liên xã Ea Tih - Cư Prông	Giáp xã Ea Tih	Ngã ba Phước Thành	150.000
		Ngã ba Phước Thành	Cầu 13 tấn	130.000
		Cầu 13 tấn	Hết ranh giới đất Trạm Y tế	200.000
		Hết ranh giới đất Trạm Y Tế	Ngã 3 đường chiến lược cũ (hết đất ông Môn)	220.000
		Ngã 3 đường chiến lược cũ (hết đất ông Môn)	Hết thôn 15	200.000
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	130.000
2	Đường liên xã Ea Pal - Cư Prông	Giáp xã Ea Pal	Cầu mới	60.000
		Cầu mới	Giáp đường liên xã Cư Prông	90.000
3	Đường liên thôn từ thôn 15 đi thôn 3 và thôn 16	Ngã 3 đường liên xã Ea Pal-Cư Prông	Ngã 3 đi thôn 16	150.000
		Ngã 3 đi thôn 16	Cầu thôn 16	100.000
		Ngã 3 thôn 16	Cổng chào thôn 3	100.000
4	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Nhà ông Tám	Ngã ba đi thôn 10	90.000
5	Khu dân cư còn lại			60.000
<b>XIV</b>	<b>Xã Cư Elang</b>			
1	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba nhà ông Cảnh	90.000
		Ngã ba nhà ông Cảnh	Cầu buôn Ea Rót	200.000
		Cầu buôn Ea Rót	Nhà ông Trọng	120.000
		Nhà ông Trọng	Hết nhà ông Võ	150.000
		Hết nhà ông Võ	Ngã 3 nhà ông Minh	100.000
		Ngã 3 nhà ông Minh	Ngã ba (Trạm Kiểm lâm cũ)	80.000
		Ngã ba (Trạm Kiểm lâm cũ)	Thôn 6A - xã Ea Ô	70.000
		Trạm Kiểm lâm cũ	Ngã 3 thôn 4 và thôn 2C Ea Ô	70.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên thôn 6B	Ngã 3 nhà ông Võ	Đường vào nhà ông Quyết	120.000
		Đường vào nhà ông Quyết	Đập Ea Rót	100.000
3	Đường liên thôn (Thôn 1 đến T 6c)	Ngã ba cây chay	Hết khu tái định cư số 1	120.000
		Hết khu tái định cư số 1	Ngã ba nhà ông Võ	70.000
		Ngã 3 ông Cảnh	Ngã 3 hội trường thôn 6C	60.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000

**Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>I</b>	<b>Thị trấn Ea Kar</b>			
1	Nguyễn Tất Thành	Cầu 52 (giáp xã Cư Huê, xã Ea Kmút)	Trần Hưng Đạo	8.000.000
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	9.500.000
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	11.000.000
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	9.500.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	8.000.000
		Trần Phú	Hết Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	5.500.000
		Hết Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	Km 54 + 700 (ranh giới Ea Kar - Ea Đar)	4.000.000
2	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	7.000.000
		Lý Thường Kiệt	Ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni	6.000.000
		Km 0+350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A, xã Cư Ni)	Bà Triệu	4.500.000
3	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	7.000.000
4	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	2.000.000
		Nguyễn Trãi	Âu Cơ	3.000.000
		Âu Cơ	Hết đường	2.000.000
5	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	7.000.000
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	1.000.000
		Đình Núp	Hết đường	800.000
7	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	3.000.000
8	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	2.500.000
		Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.000.000
9	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	2.500.000
		Hồ Xuân Hương	Hết Km 1	1.500.000
		Hết Km 1	Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	800.000
		Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	Đường hẻm (Hết đất hộ ông Ng Văn Nhung - Lên)	650.000
		Đường hẻm (Hết đất hộ ông Ng Văn Nhung - Lên)	Hết đường Trần Phú	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
10	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	6.000.000
		Y Thuyền Ksor	Trần Huy Liệu	2.500.000
11	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2.000.000
12	Đường phía Nam Hoa viên	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	1.500.000
13	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	1.500.000
14	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1.500.000
15	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	1.200.000
16	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Cống thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	3.000.000
		Cống thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	2.000.000
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	1.500.000
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1.000.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	800.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Hết đường	600.000
18	Cao Bá Quát	Đầu đường	Hết đường	600.000
19	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Hết đường	600.000
20	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Hết đường	600.000
21	Mạc Thị Bưởi	Ngô Gia Tự	Đường vành đai nhà ông Kiên)	600.000
22	Nguyễn Văn Cừ	Ngô Gia Tự	Đường vành đai bờ hồ (nhà ông Đôi)	700.000
23	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	600.000
24	Đường vành đai bờ hồ (nhà ông Đôi)	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	600.000
25	Trần Huy Liệu	Đầu đường	Hết đường	600.000
26	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	600.000
27	Khu dân cư tổ dân phố 2A + 2B			350.000
28	Khu dân cư tổ dân phố 3A + 3B			450.000
29	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	850.000
		Đình Núp	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	600.000
		Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Tỉnh lộ 3 (Km2)	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
30	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	3.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	2.000.000
		Đình Núp	Hết đường	1.000.000
31	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đình Núp	800.000
		Đình Núp	Hết đường	600.000
32	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	800.000
		Đình Núp	Ngô Quyền	600.000
33	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đình Núp	2.000.000
		Đình Núp	Hết đường	800.000
34	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Đình Núp	1.500.000
		Đình Núp	Hết đường	800.000
35	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1.500.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường	800.000
36	Lê Thị Hồng Gấm	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Mạc Đĩnh Chi	1.500.000
		Mạc Đĩnh Chi	Trần Phú	1.200.000
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	800.000
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Hết đường	600.000
37	Đình Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	800.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1.200.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.000.000
38	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới đất Trường TH Ngô Thị Nhậm	700.000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ngô Thị Nhậm	Hết đường	500.000
39	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	1.000.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
40	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	700.000
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	800.000
		Trần Phú	Hết ranh giới đất Hội trường tổ dân phố 4	800.000
		Hết ranh giới đất Hội trường tổ dân phố 4	Hết đường	600.000
41	Nguyễn Du	Đầu đường	Hết đường	600.000
42	Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.000.000
43	Y Thuyền Ksor	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1.000.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	800.000
		Trần Bình Trọng	Quang Trung	800.000
44	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	800.000
45	Ngô Quyền	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	800.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	900.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.000.000
46	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	850.000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	950.000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1.100.000
47	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Hết đường	800.000
48	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Hết đường	700.000
49	Các đường nội thị chưa có tên đường (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			
	Đường có mặt cắt 23m			800.000
	Đường có mặt cắt 17m			700.000
	Đường có mặt cắt 13m			650.000
	Đường có mặt cắt 10m			550.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá	
		Từ	Đến		
50	Các đường nội thị chưa có tên đường (chưa đầu tư cơ sở hạ tầng)				
	Đường có mặt cắt 23m			550.000	
	Đường có mặt cắt 17m			500.000	
	Đường có mặt cắt 13m			420.000	
	Đường có mặt cắt 16m			380.000	
	Đường có mặt cắt 10m			350.000	
51	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc			650.000	
52	Khu dân cư tổ dân phố 4			90.000	
53	Khu dân cư suối cạn thuộc tổ dân phố 4			60.000	
54	Khu dân cư tổ dân phố 1, 4, 5			200.000	
55	Đường liên xã	Ngã 3 đường Trần Phú (Nhà bà Vinh- Thùy)	Ngã 3 đi đập Ea Ruôi	100.000	
56	Khu dân cư còn lại			100.000	
<b>II</b>	<b>Thị trấn Ea Knốp</b>				
1	Quốc lộ 26	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp		Km 62 + 700 (đường vào Bãi vàng)	1.000.000
		Km 62 + 700 (Đường vào Bãi vàng)		Km 63	1.700.000
		Km 63		Km 63 + 400 (quán bà Mười)	2.800.000
		Km 63 + 400 (Quán bà Mười)		Đường vào khối 3 (nhà ông Hoan)	4.000.000
		Đường vào khối 3 (nhà ông Hoan)		Hết Công viên 22-12	4.600.000
		Hết Công viên 22-12		Km 64	4.000.000
		Km 64		Km 64 + 760 (đường vào kho D.19 cũ)	2.500.000
		Km 64 + 760 (đường vào kho D.19 cũ)		Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih	1.200.000
2	Đường bùng binh	Ngã ba Quốc lộ 26	Đường đi xã Cư Yang	2.300.000	
3	Đường vào Cư Yang	Km0, ngã ba Quốc lộ 26		Đường bùng binh (Cổng TTVH 333)	2.700.000
		Đường bùng binh (Cổng TTVH 333)		Km0 + 650 (đường vào Nhà máy đường)	1.700.000
		Km0 + 650 (đường vào Nhà máy đường)		Đường vào cơ khí cũ	700.000
		Đường vào cơ khí cũ		Đập nước	500.000
		Đập nước		Cổng văn hóa Thôn 6B	400.000
		Cổng văn hóa thôn 6B		Hết hội trường thôn 9	300.000
		Hết hội trường thôn 9		Ranh giới Ea Knốp - Ea Pal	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường 30-4	Km 0, ngã ba Quốc lộ 26	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	650.000
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	250.000
		Đập số 01	Hết đường	110.000
5	Đường phía Tây chợ	Km 0, ngã ba Quốc lộ 26	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	650.000
6	Đường phía Bắc chợ	Đường 30-4	Đường phía Tây chợ	350.000
7	Cổng văn hóa Khối 4B	Km0 (QL 26) - Cổng văn hóa Khối 4B	Ngã tư hội trường khối 4B	500.000
		Ngã tư hội trường khối 4B	Xưởng Điều 333	250.000
8	Cổng văn hóa Khối 4A	Km0 (QL 26) - Cổng văn hóa Khối 4A	Ngã tư nhà ông Nguyễn Như Lục	600.000
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Như Lục	Ngã tư nhà Sơn Long	250.000
9	Đường vào Bãi vàng	Km0 (QL 26) - Cổng văn hóa Khối 2	Ngã ba đường vào Khối 2	250.000
		Ngã ba đường vào Khối 2	Hết nhà bà Kỳ	150.000
10	Đường khối 11	Km0 (QL 26)	Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	150.000
		Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	Đến cầu nhà ông Quốc	100.000
11	Cổng văn hóa thôn 13	Km0 (QL 26) Cổng văn hóa thôn 13	Hội trường thôn 13	150.000
12	Đường đi đập Ea Knốp	Từ Km0 đường đi Cư Yang	Ngã ba giáp Trường Hùng Vương (sau lưng trường Hùng Vương)	400.000
		Ngã ba giáp Trường Hùng Vương (sau lưng trường Hùng Vương)	Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	200.000
13	Đường đi khối 5, khối 10	Từ Km0 đường đi Cư Yang	Ngã ba cổng văn hóa khối 10	400.000
		Ngã ba cổng văn hóa khối 10	Cổng văn hóa Khối 5	200.000
14	Đường liên khối 1,4a và 4b	Đường đối diện UBND thị trấn	Ngã tư hội trường khối 4	250.000
15	Đường vào UBND thị trấn	Từ Km0 (ngã ba QL 26)	Nhà máy đường 333	150.000
16	Đường bên cạnh Bưu điện	Từ Km0 (ngã ba QL 26)	Ngã tư nhà ông Khái	650.000
		Ngã tư nhà ông Khái	Ngã tư nhà ông Lâm - Liễu	400.000
17	Khu dân cư khối 1			250.000
18	Khu dân cư khối 2, 3, 4A, 4B, 8, 11			130.000
19	Khu dân cư các khối còn lại			100.000
20	Khu dân cư các thôn còn lại			70.000